

Số: 18 /QĐ-MNS1NS

Na sang, ngày 15 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm Non Số 1 Na Sang

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào thông báo số 192 /CV –PGDDĐT ngày 7 tháng 03 năm 2025 của phòng giáo dục và đào tạo huyện Mường Chà..

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mầm Non Số 1 Na Sang;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm Non Số 1 Na Sang (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán Trường Mầm Non Số 1 Na Sang, trường được giao dự toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website trường MNS1Na Sang
- Lưu KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



Điền Thanh Hương

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày 15/03 /2025 của MNSINS)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	6,653	6,653	0,00	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.694,7	8.694,7	0,0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.463,2	7.463,2	0,0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.231,4	1.231,4	0,0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Đơn vị: Trường Mầm non số 1 Na Sang
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**Năm 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.485	8.694	116,15	-6,46
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.485	8.694	116,15	-6,46
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.485	8.694	116,15	-6,46

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.783	7.463	110,03	-1,04
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	701	1.231	175,61	-38,32
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày tháng năm 202

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Điêu Thanh Hương

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 410/QĐ-PGD ngày 29 tháng 12 năm 2023 và quyết định số 411/QĐ-PGD ngày 29/12/2023, các quyết định giao dự toán bổ sung trong năm. QĐ số 6778/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 V/v thực hiện tiết kiệm 5% chi thường xuyên, QĐ số 304/QĐ-PGD ngày 04/10/2024, QĐ số 337/QĐ-PGD ngày 31/10/2024, QĐ số 353/QĐ-PGD ngày 14/11/2024, QĐ số 398/QĐ-PGD ngày 31/12/2024, QĐ số 400/QĐ-PGD ngày 31/12/2024 của PGDĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2024;

Trường Mầm Non Số 1 Na Sang báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Công khai trên địa chỉ

<https://Mamnonso1nasang@gmail.com>

3. Thời điểm công khai: Ngày 15/03/2025

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024:

1. Phần thu:

Dự toán thu học phí giao đầu năm 2024: 6.653.000 đồng

2. Phần chi:

2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 6.783.150.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 680.090.000 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 7.000.000 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 7.463.240.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 7.463.240.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao, giảm -1,04% so với cùng kỳ năm 2024

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 701.362.500 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 385.638.891 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 1.231.443.391 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 1.231.443.391 đồng, đạt 100% so với dự toán giao, giảm 38,32 % so với cùng kỳ năm 2024

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 của Trường Mầm Non Số 1 Na Sang

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Diêu Thanh Hương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 24 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường mầm non số 1 Na Sang



Mã chương: 622

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH:

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt (hoặc thẩm định):

Bà: Điều Thanh Hương Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Phạm Thị Ngọc Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Trần Hồng Quân Chức vụ: Trưởng Phòng

Bà: Hà Thị Thu Ngân Chức vụ: Kế toán

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2024

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 6.653.000 đồng;

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;

- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;

Dự toán được giao trong năm: 8.701.683.391 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.694.683.391 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 8.694.683.391 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 7.000.000 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69, Phụ lục 1, ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định: không

III. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.
- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế: Không

2. Kiến nghị:

Biên bản này được lập thành 4 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được

mọi người nhất trí ký tên dưới đây.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền Thanh Hương

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2024

Đơn vị: Trường Mầm Non Số 1 Na Sang

Chương: 622

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Mầm Non Số 1 Na Sang																	
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch						
A	B	C	D	E	55	56	58=57-56	59	60	61=60-59	62	63	64=63-62	65	66	67=66-65	68	69	70=69-68	71	72	73=72-71
				Tổng số	8.748.598.891	8.748.598.891		8.694.683.391	8.694.683.391											53.915.500	53.915.500	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.517.155.500	7.517.155.500		7.463.240.000	7.463.240.000											53.915.500	53.915.500	
070	071			Giáo dục mầm non	7.517.155.500	7.517.155.500		7.463.240.000	7.463.240.000											53.915.500	53.915.500	
		6000		Tuition	2.524.078.272	2.524.078.272		2.524.078.272	2.524.078.272													
		6001		Lương theo ngạch, bậc	2.524.078.272	2.524.078.272		2.524.078.272	2.524.078.272													
		6050		Tuition công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo học đồng	79.465.500	79.465.500		79.465.500	79.465.500													
		6051		Tuition công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo học đồng	79.465.500	79.465.500		79.465.500	79.465.500													
		6100		Phụ cấp lương	3.804.673.499	3.804.673.499		3.797.569.259	3.797.569.259											7.104.240	7.104.240	
		6101		Phụ cấp chức vụ	30.172.635	30.172.635		30.172.635	30.172.635													
		6102		Phụ cấp khu vực	402.615.000	402.615.000		402.615.000	402.615.000													
		6103		Phụ cấp thu hút	52.181.640	52.181.640		52.181.640	52.181.640													
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	1.679.693.620	1.679.693.620		1.672.589.380	1.672.589.380											7.104.240	7.104.240	
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	26.496.180	26.496.180		26.496.180	26.496.180													
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	298.761.364	298.761.364		298.761.364	298.761.364													
		6121		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	525.942.000	525.942.000		525.942.000	525.942.000													
		6149		Phụ cấp khác	788.811.060	788.811.060		788.811.060	788.811.060													
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	672.000	672.000		672.000	672.000													
		6199		Các khoản hỗ trợ khác	672.000	672.000		672.000	672.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	16.100.000	16.100.000		16.100.000	16.100.000													
		6253		Tuition taxi và nghỉ phép năm	2.800.000	2.800.000		2.800.000	2.800.000													
		6299		Chi khác	13.300.000	13.300.000		13.300.000	13.300.000													
		6300		Các khoản đóng góp	714.910.409	714.910.409		693.344.209	693.344.209											21.566.200	21.566.200	
		6301		Bảo hiểm xã hội	538.788.258	538.788.258		517.222.058	517.222.058											21.566.200	21.566.200	
		6302		Bảo hiểm y tế	88.666.606	88.666.606		88.666.606	88.666.606													
		6303		Kinh phí công đoàn	58.854.546	58.854.546		58.854.546	58.854.546													
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	28.600.999	28.600.999		28.600.999	28.600.999													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.834.813	15.834.813		15.834.813	15.834.813													
		6501		Tuition điện	15.834.813	15.834.813		15.834.813	15.834.813													
		6550		Vật tư văn phòng	65.219.088	65.219.088		65.219.088	65.219.088													
		6551		Văn phòng phẩm	12.480.320	12.480.320		12.480.320	12.480.320													
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.308.768	24.308.768		24.308.768	24.308.768													

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**Năm 2024***Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 192/PGD & ĐT ngày 07/03/2025***Đơn vị: Trường Mầm Non Số 1 Na Sang****Chương: 622****Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ***Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Mầm Non Số 1 Na Sang	
		Loại tổng hợp	
		Tổng hợp	Khoản 071
A	B	7	8
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)		
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)		
03	- Kinh phí đã nhận		
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)		
06	- Kinh phí đã nhận		
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8.701.683.391	8.701.683.391
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.470.240.000	7.470.240.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.231.443.391	1.231.443.391
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	8.701.683.391	8.701.683.391
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	7.470.240.000	7.470.240.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.231.443.391	1.231.443.391
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.694.683.391	8.694.683.391
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.463.240.000	7.463.240.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.231.443.391	1.231.443.391
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.694.683.391	8.694.683.391
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.463.240.000	7.463.240.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.231.443.391	1.231.443.391
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	7.000.000	7.000.000
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	7.000.000	7.000.000
22	- Đã nộp NSNN		
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)		
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	7.000.000	7.000.000
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)		
26	- Đã nộp NSNN		
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)		
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)		

29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)		
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)		
31	- Kinh phí đã nhận		
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)		
34	- Kinh phí đã nhận		
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
37	Dự toán được giao trong năm		
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)		
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng		
40	- Số đã ghi thu, ghi chi		
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)		
42	Kinh phí đề nghị quyết toán		
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)		
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)		
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
46	- Số dư dự toán		
47	Dự toán được giao trong năm		
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)		
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)		
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN		
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN		
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán		
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)		
54	- Đã nộp NSNN		
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)		
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)		
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)		
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
59	- Số dư dự toán		
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN		
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)		
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)		
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
67	Số thu được trong năm (67=68+69)		
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		

70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)		
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)		
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)		
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)		
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)		
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)		
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)		
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI		
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)		
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)		
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	53.915.500	53.915.500
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	53.915.500	53.915.500
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	53.915.500	53.915.500
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	53.915.500	53.915.500
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)		
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	53.915.500	53.915.500
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	53.915.500	53.915.500
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)		
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)		
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)		

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số: 192/TB-GD&ĐT ngày 07/03/2025)

Đơn vị: Trường Mầm Non Số 1 Na Sang

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8.701.683.391	8.701.683.391	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.470.240.000	7.470.240.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.231.443.391	1.231.443.391	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	8.701.683.391	8.701.683.391	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	7.470.240.000	7.470.240.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.231.443.391	1.231.443.391	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.694.683.391	8.694.683.391	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.463.240.000	7.463.240.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.231.443.391	1.231.443.391	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.694.683.391	8.694.683.391	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.463.240.000	7.463.240.000	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.231.443.391	1.231.443.391	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	7.000.000	7.000.000	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	7.000.000	7.000.000	
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	7.000.000	7.000.000	
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)			
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			

28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI			
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			

65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	Số thu được trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI			
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)			
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)			
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	53.915.500	53.915.500	
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	53.915.500	53.915.500	
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	53.915.500	53.915.500	
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	53.915.500	53.915.500	
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	53.915.500	53.915.500	
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	53.915.500	53.915.500	
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			

Số: 192 /TB-PGD&ĐT

Mường Chà, ngày 07 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường mầm non số 1 Na Sang

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường mầm non số 1 Na Sang và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 24 / 02 /2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường mầm non số 1 Na Sang;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường mầm non số 1 Na Sang như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 6.653.000 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 8.701.683.391 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 8.694.683.391 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 8.694.683.391 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 7.000.000 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định: Không

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.
- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế: Không

2. Kiến nghị: Không

Nơi nhận:

- Trường MN số 1 Na Sang
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH, HOẶC
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**Năm 2024***Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 192/TB-PGDĐT ngày 07/03/2025*

Đơn vị: Trường Mầm Non Số 1 Na Sang

Chương: 622

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Mầm Non Số 1 Na Sang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	19	20	21	22	23	24
				Tổng số	8.748.598.891	8.694.683.391				53.915.500
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.517.155.500	7.463.240.000				53.915.500
070	071			Giáo dục mầm non	7.517.155.500	7.463.240.000				53.915.500
		6000		Tiền lương	2.524.078.272	2.524.078.272				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.524.078.272	2.524.078.272				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	79.465.500	79.465.500				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	79.465.500	79.465.500				
		6100		Phụ cấp lương	3.804.673.499	3.797.569.259				7.104.240
			6101	Phụ cấp chức vụ	30.172.635	30.172.635				
			6102	Phụ cấp khu vực	402.615.000	402.615.000				
			6103	Phụ cấp thu hút	52.181.640	52.181.640				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.679.693.620	1.672.589.380				7.104.240
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	26.496.180	26.496.180				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	298.761.364	298.761.364				
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	525.942.000	525.942.000				
			6149	Phụ cấp khác	788.811.060	788.811.060				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	672.000	672.000				

		6199	Các khoản hỗ trợ khác	672.000	672.000				
	6250		Phúc lợi tập thể	16.100.000	16.100.000				
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.800.000	2.800.000				
		6299	Chi khác	13.300.000	13.300.000				
	6300		Các khoản đóng góp	714.910.409	693.344.209				21.566.200
		6301	Bảo hiểm xã hội	538.788.258	517.222.058				21.566.200
		6302	Bảo hiểm y tế	88.666.606	88.666.606				
		6303	Kinh phí công đoàn	58.854.546	58.854.546				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.600.999	28.600.999				
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.834.813	15.834.813				
		6501	Tiền điện	15.834.813	15.834.813				
	6550		Vật tư văn phòng	65.219.088	65.219.088				
		6551	Văn phòng phẩm	12.480.320	12.480.320				
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.308.768	24.308.768				
		6599	Vật tư văn phòng khác	28.430.000	28.430.000				
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.632.602	21.632.602				
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	922.000	922.000				
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.657.402	5.657.402				
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	7.873.200	7.873.200				
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	7.180.000	7.180.000				
	6700		Công tác phí	6.480.000	6.480.000				
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.130.000	1.130.000				
		6702	Phụ cấp công tác phí	3.850.000	3.850.000				
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.500.000	1.500.000				
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	163.349.860	163.349.860				
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	79.787.560	79.787.560				
		6907	Nhà cửa	16.000.000	16.000.000				
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.720.000	15.720.000				
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.300.000	9.300.000				
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.943.300	7.943.300				
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	34.599.000	34.599.000				
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.550.000	19.550.000				
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.550.000	19.550.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33.487.597	33.487.597				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.393.797	30.393.797				
		7049	Chi khác	3.093.800	3.093.800				
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	23.326.800	23.326.800				
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	23.326.800	23.326.800				

		7750	Chi khác	28.375.060	3.130.000				25.245.060
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.190.000	2.190.000				
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	940.000	940.000				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	25.245.060					25.245.060
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.231.443.391	1.231.443.391				
070	071		Giáo dục mầm non	1.231.443.391	1.231.443.391				
		6100	Phụ cấp lương	91.500.000	91.500.000				
		6149	Phụ cấp khác	91.500.000	91.500.000				
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	424.630.000	424.630.000				
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	316.630.000	316.630.000				
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	108.000.000	108.000.000				
		6200	Tiền thưởng	144.442.000	144.442.000				
		6201	Thưởng thường xuyên	144.442.000	144.442.000				
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	332.020.000	332.020.000				
		6401	Tiền ăn	332.020.000	332.020.000				
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	191.588.891	191.588.891				
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	191.588.891	191.588.891				
		7750	Chi khác	47.262.500	47.262.500				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	47.262.500	47.262.500				

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ

Năm 2024

Đơn vị: Trường Mầm non số 1 Na sang

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	PHÍ	6.653.000	6.653.000	0	6.653.000	6.653.000	0
1	Học phí	6.653.000	6.653.000	0	6.653.000	6.653.000	0
	- Tổng số thu	6.653.000	6.653.000	0	6.653.000	6.653.000	0
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
2	Phí sử dụng đường bộ						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
3	Viện phí						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
II	LỆ PHÍ						
1	Lệ phí môn bài						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
2	Lệ phí trước bạ						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ Năm 2023

Đơn vị: Trường Mầm non số 1 Na Sang

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 192/ TB-GD&ĐT ngày 07/03/2025)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Mầm non số 1 Na Sang		
		Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ	6.653.000	6.653.000	
1	Học phí	6.653.000	6.653.000	
	- Tổng số thu	6.653.000	6.653.000	
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
2	Phí sử dụng đường bộ			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
3	Viện phí			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí môn bài			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
2	Lệ phí trước bạ			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			

Bộ, tỉnh: Tỉnh Điện Biên
 Cơ quan quản lý cấp trên:
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non số 1 Na Sang
 Mã đơn vị: 1085780
 Loại hình đơn vị: Khóit sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
 Năm 2024

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sản sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Bản Hin 1 tại Bản Hin 1	522	34.452		522																
2	Bản Hin 2 tại Bản Hin 2	308	74.536		308																
3	Bản Huổi Hạ tại Bản Huổi Hạ	838	55.308		838																
4	Bản Huổi Lóng tại Bản Huổi Lóng	304	20.064		304																
5	Bản Nậm Pó tại Bản Nậm Pó	879	58.014		879																
6	Đất bán co đũa tại Bản co đũa	797	175.340		797																
7	Nhà bảo vệ 2020									2020	1	19.250	12.830		1						
8	Nhà cấp 4 1 phòng học huổi lóng A									2018	11	416.019	221.780		11						
9	Nhà cấp 4 hai phòng học bản hin I									2018	1	840.572	448.109		1						
10	Nhà công vụ na sang									2015	234	444.370	414.730		234						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
11	Nhà khung sắt 2019									2019	1	485.076	290.948		1						
12	Nhà lớp học 2004									2004	1	1.908.821			1						
13	Nhà lớp học cấp 4 hai phòng học bàn nệm bó									2018	1	869.020	463.274		1						
14	Nhà lớp học điểm bán huôi lông B									2021	1	140.000	102.648		1						
15	Phòng nghệ thuật 2019									2019	1	98.891	59.315		1						
16	Phòng y tế 2020									2020	1	26.520	17.676		1						
17	Tấm tôn 2008									2008	1	29.263	6.139		1						
18	Tấm tôn 2009									2009	1	29.078	7.991		1						
19	tấm tôn 2011									2011	1	18.441	7.465		1						
20	Tôn liên doanh 2012									2012	1	39.188	15.863		1						
21	Tôn mạ màu phụ kiện									2013	1	18.359	7.432		1						
22	Tôn úp nóc loại to 2011									2011	1	632	256		1						
23	Tôn úp nóc loại to 2012									2012	1	1.276	516		1						
	Tổng cộng:	3.648	417.714		3.648						260	5.384.774	2.076.973		260						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

phạm thị ngọc

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Điêu Thanh Hương

Bộ, tỉnh: Tỉnh Điện Biên
 Cơ quan quản lý cấp trên:
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non số 1 Na Sang
 Mã đơn vị: 1085780
 Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC

Năm 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tài sản cố định khác		91	2.228.253	2.228.253		369.117							
1	Bản chia cơm	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	2	29.864	29.864									x
2	Tặng âm hội trường 2019	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	39.420	39.420				x					
3	Tặng âm hội trường 2017	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	23.622	23.622									x
4	Phần mềm thống kê năm 2017	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	18.000	18.000		10.800							x
5	Phần mềm Salagov 2022	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	10.000	10.000		6.000		x					
6	Phần mềm quản lý y tế trường học 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	19.000	19.000		11.400							
7	Phần mềm quản lý giáo dục 2022	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	20.000	20.000		12.000		x					
8	Téc nước 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.132	12.132		4.550							
9	Phần mềm QLCB.VN 2019	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.000	12.000		7.200		x					
10	Phần mềm Bumas	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	10.000	10.000		6.000		x					
11	Nồi nấu cháo công nghiệp 2021	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	29.467	29.467		14.734							
12	Nồi cơm điện chống dính loại 6,3 lít	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	10	69.500	69.500									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Nhà bóng cầu trượt	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	79.531	79.531		29.824							
14	Micro điện tử không dây	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.885	12.885									x
15	Micro điện tử không dây	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.885	12.885									
16	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	19.900	19.900		11.940							
17	Téc nước 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.132	12.132		4.550							
18	Ti vi 32 inch, giá treo ti vi (01)	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	15.655	15.655		3.131							
19	Ti vi 32 inch, giá treo ti vi (02)	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	15.655	15.655		3.131							
20	Tủ đựng tư trang 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.878	14.878									
21	Tủ đựng tư trang 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.878	14.878									
22	Tủ đựng tư trang 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.878	14.878									
23	Tủ đựng tư trang 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.878	14.878									
24	Tủ đựng tư trang 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.878	14.878									
25	Tủ đựng tài liệu	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.885	12.885									
26	Tủ đựng tài liệu	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.885	12.885									
27	Tủ đựng đồ cá nhân	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	11.138	11.138		8.353							
28	Tủ bảo quản thực phẩm	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	12.486	12.486									
29	Tủ bảo quản 2 ngăn	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	15.881	15.881									
30	Tivi 48 inch	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	59.828	59.828									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31	Tivi 2016	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	29.412	29.412									x
32	Ti vi 49 inch, giá treo ti vi	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	31.353	31.353									
33	Ti vi 32 inh	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	15.655	15.655		3.131							
34	Ti vi 32 inh	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	15.655	15.655		3.131							
35	Micro điện tử hồng dây 2019	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.198	14.198				x					
36	Máy xay thịt công nghiệp	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	2	27.866	27.866		4.180							x
37	Máy xay thịt 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.200	14.200		5.325							
38	Máy tính xách tay loại 2 2022	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.750	14.750		5.900		x					
39	Đàn ocan 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.479	13.479		5.055							
40	Đàn ocan 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.479	13.479		5.055							
41	Đàn ocan 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.479	13.479		5.055							
42	Đàn ocan 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.479	13.479		5.055							
43	Đàn ocan 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.479	13.479		5.055							
44	Chạn thức ăn Inox	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.200	13.200		8.250		x					
45	Chạn đựng thức ăn Inox 2022	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.200	13.200		8.250		x					
46	chạn để thức ăn khung bằng nhôm	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	2	27.866	27.866									x
47	Chạn để thức ăn 2011	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	2	10.060	10.060									x
48	Chạn để thức ăn	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	13.933	13.933									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
49	Bộ máy tính 2017	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	3	38.985	38.985									x
50	Bộ Máy chiếu đa năng 2017	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	60.090	60.090									x
51	Bộ máy chiếu	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	34.710	34.710		27.768		x					
52	Bộ máy chiếu	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	58.990	58.990									
53	Bộ máy chiếu	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	60.550	60.550									x
54	Dù che 2018	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	49.411	49.411		12.353		x					
55	Tủ nấu cơm 12 khay	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	80.130	80.130		50.081		x					
56	Đu quay 4 cá ngựa	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	42.436	42.436		15.914							
57	Giống mùa 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	10.779	10.779		4.042							
58	Máy tính xách tay Dell Vostro 3520	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.900	14.900		11.920		x					x
59	Máy tính để bàn loại 2	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.700	14.700		8.820		x					
60	Máy phở tô 2019	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	59.950	59.950				x					
61	Máy lọc nước tinh khiết 2013	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	8.256	8.256									
62	Máy lọc nước tinh khiết	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	49.840	49.840									x
63	Máy chiếu đa năng 2019	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	65.023	65.023									
64	Máy chiếu đa năng 2019	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	65.023	65.023									
65	Máy chiếu đa năng	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	3	148.323	148.323									x
66	Máy chiếu 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	69.000	69.000									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
67	Máy chiếu 2019	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	64.900	64.900									
68	Máy chiếu 2016	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	52.033	52.033									x
69	Máy chiếu	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	61.807	61.807									
70	Mâm quay 6 con giống	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	69.396	69.396		26.024							
71	Loa hội trường	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	23.871	23.871									x
72	Giống mùa 2020	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	10.779	10.779		4.042							
73	Giá để xoong nồi 2018	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	14.882	14.882									
74	Xích đu đa năng	TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG	1	29.606	29.606		11.102							

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Điêu Thanh Hương